

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
đã được soát xét

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Quản trị	01 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	05 - 06
- Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	07 - 16

5011720
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T. PHỐ C

1
CỘ
CỔ
LÝ
HỨNG
: U
4-

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 của UBCK Nhà nước:

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
Trụ sở chính: 170 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu tỷ tám trăm triệu đồng)
Loại hình kinh doanh: + Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
+ Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trong quá trình hoạt động công ty đã có một số thay đổi về giấy phép kinh doanh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 13/8/2008 của UBCK Nhà nước:
Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư
Người đại diện pháp luật: Lê Mỹ Hà - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 02/03/2009 của UBCK Nhà nước:
Vốn điều lệ mới : 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng)
Địa chỉ trụ sở: 258 Ter Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2011 của UBCK Nhà nước:
Người đại diện pháp luật: Trần Quỳnh Hương - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 09/5/2013 của UBCK Nhà nước:
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Minh Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Vốn điều lệ của Công ty: 25.000.000.000 VND (Hai mươi lăm tỷ đồng).
Trụ sở giao dịch : Lầu 1 Lô B39, 128 Đường số 2, KDC Kim Sơn, P.Tân Phong, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2014 của UBCK Nhà nước:
Trụ sở chính : Lầu 1 Lô B39, 128 đường số 2, KDC Kim Sơn, P.Tân Phong, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 12/08/2015 của UBCK Nhà nước:
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Hữu Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2016 của UBCK Nhà nước:
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trụ sở chính : 105 - 107 Trần Văn Dư, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 14/9/2017 của UBCK Nhà nước:
Người đại diện pháp luật: Lê Tiến Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị, Ban Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Ông Lê Tiến Thanh	Chủ tịch	Số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 05/07/2017
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó chủ tịch	Số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 05/07/2017 -
- Bà Dương Thị Minh Châu	Thành viên	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Bà Dương Thị Minh Châu	Tổng Giám đốc	Số 05/2015/NQ-HĐQT ngày 25/12/2015
- Bà Phạm Thị Phương Hoa	Kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/10/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Bà Trần Thị Thủy Chung	Trưởng ban	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016
- Bà Nguyễn Hoàng Linh Chi	Thành viên	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016

Người Đại diện theo pháp luật

- Ông Lê Tiến Thanh Chủ tịch

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Quản trị đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời để trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Quản trị Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 07 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN HỮU TUẤN

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo uỷ quyền tại Biên bản họp HĐQT ngày 21/9/2017.



Số : 557./BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông được lập ngày 06 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 16 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Quản trị Công ty

Ban Quản trị Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Phương Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Phương Đông đính kèm không phù hợp với các quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính và các biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính do Bộ tài chính ban hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)**Phó Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2020

TM.Hội đồng quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán



Phạm Thị Phương Hoa

**Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ**



Trần Thị Thủy Chung



Nguyễn Hữu Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú* (nếu có)
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	I	934.895.780	
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	II	457.449.110	
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	III	5.000.000.000	,
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		6.392.344.890	
5.	Vốn khả dụng	IV	17.146.638.742	
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)		268,24%	

011729-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
P. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1 Tiền mặt (VND)	0%	3.790.158.518	-
2 Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	5.800.486.027	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1 Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, ADB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp			
6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
IV. Cổ phiếu			
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	7.666.907.000	766.690.700
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	3.556.800	533.520
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII. Chứng khoán khác			
17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18. Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
19. Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1. DPM	10%	231.000.000	23.100.000
2. VNM	30%	481.905.200	144.571.560
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			934.895.780

Đơn vị tính : VND

II. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%		
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu), các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán					348.029.162	5.011.200	353.040.362
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro			
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%						
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro			
	Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nam Á	30%	348.029.162		104.408.748			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							457.449.110	

090117
CÔNG
SÁCH NIỆM
CH VỤ T
CHỨNG K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
1 - T.P.H

T. C. P. * H. N. H. *
T. U. T. *
N. *
N. G.
I. C. H. * M. N. H.

Đơn vị tính : VND

III. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (tính trong vòng 12 tháng)

I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	2.663.165.645
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	194.989.880
1 Chi phí khấu hao	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	194.989.880
3 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4 Dự phòng phải thu khó đòi	-
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (I - II)	2.468.175.765
IV. 25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV =25%*III)	617.043.941
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	5.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})	5.000.000.000



Đơn vị tính : VND

VII. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3) -
A NGUỒN VỐN				
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	25.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.764.393.724)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	194.989.880		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		194.989.880	22.332.466
14	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			17.257.938.742
B TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu hoạt động ủy thác		111.300.000	
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán		111.300.000	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			111.300.000
C	TÀI SẢN DÀI HẠN			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu của hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	

105011
CÔNG
HÀCH NGHIỆP
HẠCH VỤ T
CHỨNG K
VÀ KẾ T
PHÍA N
T.P. HỒ

T
TY
AN
Đ
HO
Đ
P H

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định		-	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Góp vốn liên doanh		-	
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
4	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
5	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		-	
6	Đầu tư dài hạn khác		-	
7	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V	Tài sản dài hạn khác		-	
1	Chi phí trả trước dài hạn		-	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3	Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG (1A-1B-1C)				17.146.638.742

VI. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh : Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
Tur vản tài chính và tur vản đầu tur chứng khoán;
Quản lý quỹ đầu tur chứng khoán, công ty đầu tur chứng khoán;
Quản lý danh mục đầu tur chứng khoán.
- Tổng số nhân viên : 08 người

Trong đó

- Nhân viên quản lý : 02 người
- Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và phân tích tài chính: 07 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ quản lý quỹ đăng ký hoạt động tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Chức vụ/Vị trí công tác
1	Nguyễn Hữu Tuấn	000967/QLQ	20/06/2013	P.Chủ tịch HĐQT - Tur vản dự án - phân tích
2	Dương Thị Minh Châu	000921/QLQ	28/05/2013	Tổng Giám đốc - Quản lý tài sản
3	Nguyễn Minh Cường	000922/QLQ	28/05/2013	Giám đốc - Tur vản dự án
4	Nguyễn Huỳnh Đước	001019/QLQ	22/10/2013	Giám đốc - Phân tích-Đầu tur
5	Trần Thị Thủy Chung	001032/QLQ	01/11/2013	Giám đốc - Kiểm soát nội bộ
6	Nguyễn Hoàng Minh	000937/QLQ	01/11/2013	Giám đốc - Tur vản dự án
7	Trần Vương Duy Hiếu	002126/PTTC	09/10/2014	Giám đốc - Tur vản dự án

VII. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Các văn bản pháp quy áp dụng:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2. Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020.

3. Đồng tiền trên báo cáo:

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

VIII. CÁC NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

1. Tỷ lệ vốn khả dụng:

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = (\text{Vốn khả dụng} \times 100\%) / \text{Tổng giá trị rủi ro}$$

2. Vốn khả dụng:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

3. Tổng giá trị rủi ro:

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.1. Giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Giá trị rủi ro thị trường phải được xác định theo quy định tại Mục 2 – Chương 2 - Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Phụ lục I kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điều 10 – mục 2 – Chương 2 Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thanh toán:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định theo Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:



+ Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

+ Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.;

+ Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.3. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Kế toán

Phạm Thị Phương Hoa

Trưởng Ban Kiểm soát

Trần Thị Thủy Chung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2020

TM. Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Tuấn

